

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY ĐỨC
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2023/DS-ST

Ngày 06/7/2023

“V/v tranh chấp kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY ĐỨC, TỈNH ĐẮK NÔNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nông Văn Nhu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đăng Hưng và ông Vũ Đức Minh.

Thư ký phiên tòa: Ông Điều Smi là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Ứng – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2023 tại phòng xét xử, Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 08/2023/TLST- DS ngày 06 tháng 01 năm 2023, về việc “*Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 07/2023/QĐXXST- DS ngày 29 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2023/QĐST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Bon J, xã Tr, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông – Có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Đào Quang Tr, sinh năm 1994, chị Lê Thị H, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Bon Đ, xã Đ, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông – Có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Đoàn Vi L, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số 70/2 đường N, thành phố Buôn Ba Thuật, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt tại phiên tòa.

- *Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Linh:* Chị Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Bon J, xã Tr, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông – Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Trong năm 2019, năm 2020 vợ chồng anh Đào Quang Tr, chị Lê Thị H có làm ăn với gia đình tôi về việc anh Tr sẽ tìm người có nhu cầu thuê máy móc để tiến hành mức đất, san lấp mặt bằng, mức ao (hồ). Khi có khách anh Tr sẽ báo cho tôi đưa máy móc, tài xe xuống làm. Tiền thuê máy móc khách thuê trả anh Tr là người nhận và đưa lại cho tôi. Tuy nhiên, anh Tr đã nhận tiền của khách thuê máy móc rồi nhưng không đưa lại cho tôi. Ngày 25/01/2022 tôi và vợ chồng anh Tr đã lập biên bản xác nhận công nợ và thống nhất số tiền còn nợ là 302.040.000 đồng. Vợ chồng anh Tr hẹn trả số tiền này làm hai lần; cụ thể: Ngày 27/01/2022 trả số tiền là 12.000.000 đồng, số tiền còn lại là 290.040.000 đồng sẽ trả dần đến ngày 15/12/2022 sẽ trả hết. Quá thời gian trả nợ, vợ chồng anh Tr vẫn chưa trả cho tôi được khoản tiền nào trong số tiền nợ trên, dù tôi đã đến nhà đòi rất nhiều lần. Nay tôi đề nghị Tòa án buộc anh Đào Quang Tr, chị Lê Thị H phải trả cho tôi số tiền còn nợ là 302.040.000 đồng và trả số tiền lãi là 1%/tháng, tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo như các bên đã thỏa thuận trong biên bản xác nhận công nợ ngày 25/01/2022 tương đương số tiền là 21.380.000 đồng. Ngoài ra tôi không có yêu cầu gì thêm.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Đào Quang Tr, chị Lê Thị H trình bày:

Từ năm 2019 thì vợ chồng tôi có làm ăn với chị T trong việc tìm các mối trong dân cần thuê máy móc để san lấp mặt bằng, mức ao (hồ). Sau khi tìm được người có nhu cầu cần thuê máy móc thì sẽ giới thiệu cho chị T đưa máy móc, tài xế xuống làm. Người thuê máy móc sẽ trả tiền cho vợ chồng tôi. Số tiền vợ chồng tôi nợ chị T là do những khách hàng thuê máy móc nhưng còn nợ lại tiền chưa trả. Tổng số tiền còn nợ là 302.040.000 đồng như chị T trình bày là đúng và các bên có lập biên bản xác nhận công nợ ngày 25/01/2022. Nay chị T yêu cầu trả số tiền còn nợ là 302.040.000 đồng, vợ chồng tôi đồng ý trả số tiền này nhưng thời gian trả thì phải đợi đến khi nào các hộ dân thuê máy móc còn nợ tiền trả tiền thì vợ chồng tôi mới trả số tiền trên cho chị T được. Còn tiền lãi suất không đồng ý trả vì các hộ dân thuê máy móc còn nợ tiền không thể tính lãi suất họ được. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đoàn Vi L trình bày:

Vào năm 2020 vợ chồng anh Đào Quang Tr, chị Lê Thị H có thuê máy móc của gia đình tôi (L), còn tiền thuê máy móc thì khát nợ nhiều lần. Đến ngày 25/01/2022 vợ tôi (T) và vợ chồng anh Tr đã lập biên bản xác nhận công nợ và thống nhất số tiền còn nợ là 302.040.000 đồng. Vợ chồng anh Tr hẹn trả số tiền này làm hai lần; cụ thể: Ngày 27/01/2022 trả số tiền là 12.000.000 đồng, số tiền còn lại là 290.040.000 đồng sẽ trả dần đến ngày 15/12/2022 sẽ trả hết nhưng vợ

chồng anh Tr vẫn không trả được khoản tiền nào. Nay tôi đề nghị Tòa án buộc anh Đào Quang Tr, chị Lê Thị H phải trả cho vợ chồng tôi số tiền còn nợ là 302.040.000 đồng và trả số tiền lãi như đã thỏa thuận. Do công việc bận rộn nên đã ủy quyền cho chị T (là vợ) tham gia giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, các bên đều thừa nhận và thống nhất số tiền còn nợ là 302.040.000 đồng, nhưng không thống nhất được thời gian trả nợ và bị đơn không đồng ý trả tiền lãi suất cho nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Thẩm phán và thư ký chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, thiết lập hồ sơ và thu thập chứng cứ đúng trình tự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, xét xử đúng nguyên tắc, người tham gia tố tụng chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 25, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc T đối với anh Đào Quang Tr, chị Lê Thị H. Buộc anh Đào Quang Tr, chị Lê Thị H phải trả cho chị Nguyễn Thị Ngọc T, anh Đoàn Vi L tổng số tiền 323.420.000 đồng (*ba trăm hai mươi ba triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng*), trong đó tiền nợ là 302.040.000 đồng (*Ba trăm lẻ hai triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng*), tiền lãi suất là 21.380.000 đồng (*Hai mươi một triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng*). Về án phí: Buộc bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn được nhận lại tiền án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Căn cứ vào đơn khởi kiện, lời khai của nguyên đơn, về việc yêu cầu anh Đào Quang Tr, chị Lê Thị H trả số tiền 302.040.000 đồng và tiền lãi suất theo biên bản xác nhận công nợ ngày 25/01/2022, các bên đương sự đều thừa nhận có làm ăn với nhau, anh Tr là người tìm người có nhu cầu san lấp mặt bằng, múc ao (hồ) sau đó gọi vợ chồng chị T mang máy múc, tài xế xuống làm, anh Tr là người đứng ra nhận tiền của người thuê máy múc nhưng không đưa lại cho vợ chồng chị T nên chị T khởi kiện, đây là quan hệ pháp luật: “*Tranh chấp về kiện đòi tài sản*” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng Dân sự và Điều 463 của Bộ luật Dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết: Anh Đào Quang Tr, chị Lê Thị H là bị đơn trong vụ án có địa chỉ tại: Bon Đ, xã Đ, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[3] *Về nội dung yêu cầu khởi kiện:* Chị T khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh Đào Quang Tr, chị Lê Thị H trả số tiền 302.040.000 đồng theo biên bản xác nhận công nợ ngày 25/01/2022. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ là 302.040.000 đồng và tiền lãi suất tính từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ 02 đợt với số tiền là 21.380.000 đồng. Bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 302.040.000 đồng nhưng cho rằng số tiền này hiện các hộ dân thuê máy móc còn nợ, khi nào thu được mới trả. Đối với số tiền nợ gốc các bên đều đã thừa nhận nên không cần chứng minh.

Về tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo như thỏa thuận trong biên bản xác nhận công nợ ngày 25/01/2022. Đối với số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả không phải là giao dịch vay tài sản nhưng khi nguyên đơn và bị đơn chốt số tiền nợ thì có thỏa thuận lãi suất 1%/tháng nếu như bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Mặt khác, việc các bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật. Theo quy định tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật Dân sự; “*Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả*”. Thực tế bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo như thỏa thuận đã ký kết nên cần buộc bị đơn phải trả tiền lãi cho nguyên đơn là có căn cứ, cụ thể: Theo biên bản xác nhận công nợ ngày 25/01/2022 thì vào ngày 27/01/2022 vợ chồng anh Tr phải trả số tiền 12.000.000đ nên phải chịu tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với khoản tiền này tính từ ngày 28/01/2022 đến thời điểm xét xử là 01 năm 05 tháng 10 ngày x 1%/tháng, tương đương số tiền 2.080.000 đồng. Còn số tiền nợ còn lại là 290.040.0.000 đồng hẹn trả vào ngày 15/12/2022 nên phải chịu lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với số tiền này từ ngày 16/12/2022 đến thời điểm xét xử là 06 tháng 20 ngày x 1%/tháng, tương đương số tiền 19.300.000 đồng. Như vậy, số tiền lãi suất nguyên đơn yêu cầu là 21.380.000 đồng là phù hợp không vượt quá lãi suất do Bộ luật dân sự quy định nên cần buộc bị đơn phải trả số tiền lãi trên cho nguyên đơn là phù hợp.

Việc bị đơn và nguyên đơn đã thỏa thuận được với nhau về số tiền còn nợ gốc là 302.040.000 đồng nhưng bị đơn chỉ đồng ý trả khi những người thuê máy móc trả nợ là không phù hợp, ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Do các đương sự không thỏa thuận được với nhau về thời gian trả nợ và bị đơn không đồng ý trả tiền lãi suất. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi của nguyên đơn, Hội đồng xét xử mà cần buộc bị đơn phải trả số tiền gốc 302.040.000 đồng và tiền lãi 21.380.000 đồng cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích và đánh giá toàn bộ chứng cứ mà các đương sự cung cấp cho Tòa án, Hội đồng xét xử xét thấy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc T. Buộc bị đơn anh Đào Quang Tr, chị Lê Thị H phải trả cho chị Nguyễn Thị Ngọc T, anh Đoàn Vi L tổng số tiền 323.420.000 đồng (*ba trăm hai mươi ba triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng*), trong đó tiền nợ là 302.040.000 đồng (*Ba trăm lẻ hai triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng*), tiền lãi suất là 21.380.000 đồng (*Hai mươi một triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng*) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật; nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[7] Xét quan điểm và nội dung đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Đức tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 25, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc T đối với anh Đào Quang Tr, chị Lê Thị H.

Buộc anh Đào Quang Tr, chị Lê Thị H phải trả cho chị Nguyễn Thị Ngọc T, anh Đoàn Vi L tổng số tiền 323.420.000 đồng (*ba trăm hai mươi ba triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng*), trong đó tiền nợ gốc là 302.040.000 đồng (*Ba trăm lẻ hai triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng*), tiền lãi là 21.380.000 đồng (*Hai mươi một triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng*).

Áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Buộc anh Đào Quang Tr, chị Lê Thị H phải nộp 16.171.000 đồng (*Mười sáu triệu một trăm bảy mươi một nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Ngọc T được nhận lại 8.306.000 đồng (*Tám triệu ba trăm lẻ sáu nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí

Tòa án số 0002454 ngày 04/01/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Tuy Đức;
- Chi cục THADS huyện Tuy Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

(đã ký và đóng dấu)

Nông Văn Nhu